

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2097	Tổ Hữu	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2098	Trần Duy Hưng	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
31	PHƯỜNG THẠCH KHÔI														
2099	Đường Lê Thanh Nghị	Công ty Giấy cũ	Đến cầu Phú Tào	40.200	17.400	12.900	10.320	14.070	6.090	4.515	3.612	10.050	4.350	3.225	2.580
2100	Nguyễn Sinh Sắc	Đại lộ Lê Thanh Nghị	Chùa Đồng Cao	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
2101	Huyền Quang	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2102	Vương Phúc Chính	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2103	Khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng	Đường có mặt cắt đường $\geq 21m$		21.000				7.350				5.250			
2104	Khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng	Đường có mặt cắt đường $15,5m \leq Bn < 21m$		20.000				7.000				5.000			
2105	Khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng	Đường có mặt cắt đường $< 15,5m$		18.900				6.615				4.725			
2106	Đình Liệt	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2107	Hoàng Thị Loan	Đầu đường	Cuối đường	18.000	8.250	4.200	3.360	6.300	2.888	1.470	1.176	4.500	2.063	1.050	850
2108	Trần Hiến Tông	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2109	Trần Duệ Tông	Đầu đường	Cuối đường	18.000	8.250	4.200	3.360	6.300	2.888	1.470	1.176	4.500	2.063	1.050	850
2110	Phố Thạch Khôi	Cầu Đông Lạnh	Phường Tân Hưng	40.000	20.000	16.000	12.800	14.000	7.000	5.600	4.480	10.000	5.000	4.000	3.200
2111	Phố Thạch Khôi	Cầu Đông Lạnh	Trụ sở UBND phường Thạch Khôi cũ	41.500	23.000	17.000	13.600	14.525	8.050	5.950	4.760	10.375	5.750	4.250	3.400
2112	Phố Thạch Khôi	Trụ sở UBND phường Thạch Khôi cũ	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	36.000	21.000	10.000	7.200	12.600	7.350	3.500	2.520	9.000	5.250	2.500	1.800
2113	Gia Phúc (Quốc lộ 37)	Cầu Phú Tào	Kho A34	45.500	27.000	13.500	10.800	15.925	9.450	4.725	3.780	11.375	6.750	3.375	2.700
2114	Lê Hiến Tông	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2115	Đình Lễ	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2116	Quyết Tâm	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2117	Lý Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2118	Lý Thái Tông	Lê Văn Thịnh	Lý Nhân Tông	20.250	10.000	5.000	4.000	7.088	3.500	1.750	1.400	5.063	2.500	1.250	1.000
2119	Lý Thái Tông	Lý Nhân Tông	Ngã ba Phú Tào	15.000	8.000	4.000	2.400	5.250	2.800	1.400	865	3.750	2.000	1.000	850
2120	Giải Phóng	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2121	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2122	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2123	Trương Định	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2124	Nguyễn Huy Tường	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2125	Lê Văn Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	22.500	12.000	11.100	8.880	7.875	4.200	3.885	3.108	5.625	3.000	2.775	2.220

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2126	Khu dân cư thương mại và tiểu thủ công nghiệp Thạch Khôi, Khu đô thị Phú Quý và Khu dân cư mới phường Thạch Khôi	Đường nhánh có mặt cắt đường 15,5m < Bn≤22m		21.000				7.350				5.250			
2127	Khu dân cư thương mại và tiểu thủ công nghiệp Thạch Khôi, Khu đô thị Phú Quý và Khu dân cư mới phường Thạch Khôi	Đường nhánh có mặt cắt đường Bn ≤ 15,5m		18.000				6.300				4.500			
2128	Đại lộ Võ Văn Kiệt	Đoạn đi qua phường Thạch Khôi		27.000	18.000	10.000	7.000	9.450	6.300	3.500	2.450	6.750	4.500	2.500	1.750
2129	Đường còn lại trong khu dân cư Đồng Bưởi, phường Thạch Khôi	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2130	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2131	Lê Hiền Tông	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2132	Nguyễn Mậu Tài	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2133	Đàm Thận Huy	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2134	Nguyễn Hồng Công	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2135	Lý Nhân Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2136	Lý Kế Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2137	Nguyễn Phương Nương	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2138	Đàm Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2139	Lê Văn Khôi	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2140	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2141	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2142	Ấu Lạc	Đình Lễ Quán	Phố Đông Đô	21.000	11.500	6.900	5.520	7.350	4.025	2.415	1.932	5.250	2.875	1.725	1.380
2143	Ấu Lạc	Phố Đông Đô	Đầu khu dân cư Nguyễn Xá	13.000	7.000	4.000	2.500	4.550	2.450	1.400	875	3.250	1.750	1.000	850
2144	Lễ Quán	Đầu đường	Cuối đường	21.000	11.500	6.900	5.520	7.350	4.025	2.415	1.932	5.250	2.875	1.725	1.380
2145	Đồng Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	21.000	11.500	6.900	5.520	7.350	4.025	2.415	1.932	5.250	2.875	1.725	1.380
2146	Đông Đô	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2147	Dương Luân	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2148	Nguyễn Bình	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2149	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2150	Vương Bát Tụy	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2151	Vương Tảo	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2152	Vương Bảo	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2153	Trần Anh Tông	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
2154	Lý Triện	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
2155	Đường trục khu Trần Nội, Lễ Quán, Phú Tảo (phường Thạch Khôi)	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.500	3.000	2.400	4.550	2.275	1.100	865	3.250	1.625	1.050	850
2156	Đường trục khu dân cư số 3, Thái Bình, Nguyễn Xá, Trại Thọ, Phú Thọ (phường Thạch Khôi)	Đầu đường	Cuối đường	10.500	6.000	2.500	2.000	3.675	2.100	1.100	865	2.625	1.500	1.050	850
2157	Đường Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Gia Xuyên cũ)	Kho A34	Cây xăng Tân Bình	24.000	12.000	6.000	4.500	8.400	4.200	2.100	1.575	6.000	3.000	1.500	1.125
2158	Đường nối từ Quốc lộ 37 đến đường Võ Văn Kiệt (trục xã Gia Xuyên cũ)	Quốc lộ 37	Đường Võ Văn Kiệt	16.000	8.000	4.500	3.500	5.600	2.800	1.575	1.225	4.000	2.000	1.125	875
2159	Đường Thạch Khôi - Gia Xuyên	Công ty xuất khẩu Gỗ Hải Dương	Cầu Rều	15.000	8.000	4.500	3.500	5.250	2.800	1.575	1.225	3.750	2.000	1.125	875
2160	Đường 62m kéo dài (đoạn qua xã Gia Xuyên cũ)	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	6.000	4.500	6.300	3.150	2.100	1.575	4.500	2.250	1.500	1.125
2161	Đại Lộ Võ Nguyên Giáp (đường 62m)	Chân cầu Lộ Cương	Giáp đất xã Gia Lộc	25.000	13.000	7.500	6.000	8.750	4.550	2.625	2.100	6.250	3.250	1.875	1.500
2162	Phố Trường Sơn	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Hết Đại học Hải Dương	25.000	15.000	7.500	6.000	8.750	5.250	2.625	2.100	6.250	3.750	1.875	1.500
2163	Phố Nguyễn Huyền	Chân cầu Lộ Cương	Nút giao Tầng Thượng	25.000	15.000	7.500	6.000	8.750	5.250	2.625	2.100	6.250	3.750	1.875	1.500
2164	Phố Phạm Vĩnh Toán	Đường Vành đai I	Phố Nguyễn Huyền	24.000	11.250	5.630	4.500	8.400	3.938	1.971	1.575	6.000	2.813	1.408	1.125
2165	Phố Nguyễn Địa Lô	Ban quản lý Công ty CPĐT thảo được Thành Đông	Phố Nguyễn Huyền	24.000	11.250	5.630	4.500	8.400	3.938	1.971	1.575	6.000	2.813	1.408	1.125
2166	Phố Vũ Đãng Khu	Ban quản lý Công ty CPĐT thảo được Thành Đông	Phố Trường Sơn	24.000	11.250	5.630	4.500	8.400	3.938	1.971	1.575	6.000	2.813	1.408	1.125
2167	Phố Vũ Huy Tấn	Phố Âu Cơ	Đường Vành đai I	24.000	10.800	5.400	4.300	8.400	3.780	1.890	1.505	6.000	2.700	1.350	1.075
2168	Phố Đức Phong	Phố Âu Cơ	Đường Vành đai I	24.000	10.800	5.400	4.300	8.400	3.780	1.890	1.505	6.000	2.700	1.350	1.075
2169	Phố Vũ Huyền	Phố Âu Cơ	Đường Vành đai I	23.000	10.200	4.800	3.800	8.050	3.570	1.680	1.330	5.750	2.550	1.200	950
2170	Phố Nguyễn Bặc	Đường Vành đai I	Nút giao Tầng Thượng	23.000	10.200	4.800	3.800	8.050	3.570	1.680	1.330	5.750	2.550	1.200	950
2171	Phố Tầng Thượng	Vòng xuyên Tầng Thượng	Xã Yết Kiêu	21.000	9.630	3.850	3.100	7.350	3.371	1.348	1.085	5.250	2.408	1.200	860
2172	Phố Tam Thanh	Ngã tư Tổ dân phố Thanh Xá	Ngã ba Tầng Thượng	21.000	9.630	3.850	3.100	7.350	3.371	1.348	1.085	5.250	2.408	1.200	860

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2173	Phố Âu Cơ	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Ngã tư Tổ dân phố Đồng Lại	22.000	10.200	4.800	3.800	7.700	3.570	1.680	1.330	5.500	2.550	1.200	950
2174	Phố Vũ Huy Đình	Ban quản lý Công ty CPĐT thảo dược Thành Đông	Phố Trường Sơn	23.000	10.200	4.800	3.800	8.050	3.570	1.680	1.330	5.750	2.550	1.200	950
2175	Khu Đô Thị Mới phía Nam, TP Hải Dương	Đường có mặt cắt đường $\geq 21\text{m}$		23.000				8.050				5.750			
2176	Khu Đô Thị Mới phía Nam, TP Hải Dương	Đường có mặt cắt đường $15,5\text{m} \leq \text{Bn} < 21\text{m}$		22.000				7.700				5.500			
2177	Khu Đô Thị Mới phía Nam, TP Hải Dương	Đường có mặt cắt đường $9\text{m} \leq \text{Bn} < 15,5\text{m}$		18.000				6.300				4.500			
2178	Khu Đô Thị Mới phía Nam, TP Hải Dương	Đường có mặt cắt đường $5\text{m} \leq \text{Bn} < 9\text{m}$		15.000				5.250				3.750			
2179	Đường trục chính TDP Đồng Lại (đoạn 1)	Phố Âu cơ	Hết nhà văn hoá TDP Đồng Lại	14.000	7.000	4.900	3.500	4.900	2.450	1.715	1.225	3.500	1.750	1.225	875
2180	Đường trục chính TDP Đồng Lại (đoạn 2)	Thửa 237, tờ BĐ 115	Hết thửa 130, tờ BĐ 114	12.000	6.000	4.200	3.000	4.200	2.100	1.470	1.050	3.000	1.500	1.050	850
2181	Đường trục chính TDP Qua Bộ (đoạn 1)	Phố Âu cơ	Hết thửa 61, tờ BĐ 116	14.000	7.000	4.900	3.500	4.900	2.450	1.715	1.225	3.500	1.750	1.225	875
2182	Đường trục chính TDP Qua Bộ (đoạn 2)	Thửa 43, tờ BĐ 117	Hết thửa 389, tờ BĐ 116	12.000	6.000	4.200	3.000	4.200	2.100	1.470	1.050	3.000	1.500	1.050	850
2183	Đường trục chính TDP Thanh Xá (đoạn 1)	Phố Âu Cơ (thửa 332, tờ BĐ 120)	Hết thửa 17, tờ BĐ 120	14.000	7.000	4.900	3.500	4.900	2.450	1.715	1.225	3.500	1.750	1.225	875
2184	Đường trục chính TDP Thanh Xá (đoạn 2)	Phố Âu Cơ (thửa 425, tờ BĐ 120)	Đường Trường Sơn	14.000	7.000	4.900	3.500	4.900	2.450	1.715	1.225	3.500	1.750	1.225	875
2185	Đường trục chính TDP Tăng thượng, TDP Phú Triều	Phố Tăng Thượng (thửa 63, tờ BĐ 131)	Phố Tam Thanh (thửa 121, tờ BĐ 128)	14.000	7.000	4.900	3.500	4.900	2.450	1.715	1.225	3.500	1.750	1.225	875
32	PHƯỜNG TỨ MINH														
2186	Hoàng Quốc Việt	Đường Trường Chinh	Giáp phường Thanh Bình	44.800	25.000	12.000	9.600	15.680	8.750	4.200	3.360	11.200	6.250	3.000	2.400
2187	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Quảng trường	cầu Lộ Cương	35.000	22.500	11.000	8.800	12.250	7.875	3.850	3.080	8.750	5.625	2.750	2.200
2188	Nguyễn Văn Linh	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đường Tứ Minh	30.000	15.000	7.000	5.600	10.500	5.250	2.450	1.960	7.500	3.750	1.750	1.400
2189	Vũ Công Đán	UBND phường Tứ Minh	TDP Kim Xá (Cắm Đoài)	50.000	24.000	13.000	10.400	17.500	8.400	4.550	3.640	12.500	6.000	3.250	2.600
2190	Vũ Công Đán	TDP Kim Xá (Cắm Đoài)	Đường 394	40.000	16.600	12.800	10.240	14.000	5.810	4.480	3.584	10.000	4.150	3.200	2.560